

CHUYÊN MỤC

TRIẾT HỌC - CHÍNH TRỊ HỌC - LUYỆN TẬP

TÌM HIỂU MỐI LIÊN HỆ GIỮA TRIẾT HỌC VÀ NGÔN NGỮ

BỘ CHỨC THỦ THU HIỆN
NGUYỄN THỊ KIM U THU

Ngôn ngữ có vai trò quan trọng trong quá trình nhận thức và ý niệm hóa của con người, do vậy nó có mối liên hệ mật thiết với triết học dù trong lịch sử các triết gia đã không nhìn nhận giá trị của ngôn ngữ. Nhiệm vụ chính của triết học phát triển mối liên hệ trong việc nghiên cứu ngôn ngữ, bài viết này cung cấp cho người đọc những quan điểm của Mark Johnson về triết học ngôn ngữ và mối liên hệ giữa triết học và ngôn ngữ. Phần đầu của bài viết là về mối liên hệ giữa triết học và ngôn ngữ trong mối quan hệ với khái niệm nhân quả, mối liên hệ giữa triết học và ngôn ngữ. Phần sau của bài viết tập trung vào ý tưởng 'triết học là ngôn ngữ' dựa trên các triết gia như Jerry Fodor, để minh họa qua hai ngôn ngữ duy và ngôn ngữ hình thức.

MỞ ĐẦU

George Lakoff và Mark Johnson (1980)⁽¹⁾ đã chứng minh rằng ngôn ngữ là một phần thiết yếu trong cuộc sống của con người. Quá trình hình thành và sử dụng ngôn ngữ liên quan đến hoạt động của não bộ con người, đến các mối ý niệm, đến tư duy, và khi nói đến tư duy chúng ta

không thể không đề cập đến triết học.

Trong lịch sử triết học các nhà tư tưởng ít khi bàn đến sự phụ thuộc của ngôn ngữ và không công nhận vai trò của ngôn ngữ trong tư duy và nhận thức, trong quá trình ý niệm hóa và suy luận của con người. Triết học phái triết học khách quan (dựa vào nghĩa cảm tính, nghĩa đen), cho rằng ngôn ngữ là một vận động thuần túy ngôn ngữ và một triết học phái khác lại cho rằng triết học đã bổ sung sáng tạo cho các ngôn ngữ cũ. Vậy mối quan hệ giữa ngôn ngữ và triết học là như thế nào?

Khi bàn về vận động ngôn ngữ ta thường

Bộ Chức Thủ Thu Hiện. Tác giả. Triết học và Ngôn ngữ. Khoa Học Xã Hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyễn Thị Kim U Thu. Phó giáo sư tiến sĩ. Triết học và Ngôn ngữ. Khoa Học Xã Hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh.

điểm mà tôi với câu hỏi là liệu các khái niệm trừu tượng của con người có chịu ảnh hưởng của bản đồ hay không. Nếu như hiểu hết các khái niệm trừu tượng của bản đồ chúng ta như khái niệm về quan hệ nhân quả, sự kiện, ý chí, tư duy, lý trí, trí thức, công lý... để mang ý nghĩa của bản đồ thì người ta phải đi đến chỗ đặt triết học khi tiến hành phân tích, phê bình và bổ sung các khái niệm bản đồ. Trái lại, nếu người ta tin rằng hiểu hết các khái niệm triết học quan trọng của chúng ta khi phân tích ra để mang nghĩa đen, thì có thể nói bản đồ là không quan trọng, không liên quan nhiều đến triết học mà nó chỉ xuất hiện trong triết học như một yếu tố trang trí.

Theo Mark Johnson, để trả lời những câu hỏi liên quan đến bản chất của triết học về con người để đưa phần đó vào bản đồ. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu một số quan điểm của Mark Johnson về bản đồ trong khái niệm nhân quả và trên cơ sở triết học của Jerry Fedor⁽²⁾ để tìm hiểu làm thế nào bản đồ giúp tạo nên những tư tưởng triết lý quan trọng.

1. BẢN ĐỒ TRONG KHÁI NIỆM QUAN HỆ NHÂN QUẢ

Một trong những khái niệm triết học quan trọng là quan hệ nhân quả, do vậy nó đã được Johnson chọn làm ví dụ điển hình về quan hệ giữa bản đồ và triết học. Các triết gia thường xem “nguyên nhân” như những

thực thể khách quan hay là những lực tác động khách quan và họ cho rằng có tồn tại một kiểu quan hệ nhân quả tự nhiên (như trong các biểu đồ kiểu “X gây ra Y” và “Nguyên nhân của Y là X”). Để giải thích hành động của con người, nhiều triết gia cũng nói về “nguyên nhân do con người” để nói về “ý chí” của con người, những trong thực tế, các nguyên nhân tự nhiên chỉ là phần nhỏ. Như vậy, có ít nhất một loại nguyên nhân (nguyên nhân vật lý) nhưng không có nhiều hơn hai loại, và cả hai loại khái niệm nguyên nhân này đều mang nghĩa đen, không mang tính bản đồ và nguyên nhân được xem là những thực thể hay lực tác động có thể tồn tại trong thực tế.

Theo quan điểm triết học, nghiên cứu các khái niệm nhân quả phát sinh từ việc nghiên cứu cách thức con người ý niệm hóa sự việc. Bản đồ ý niệm đầu tiên sẽ liên quan đến việc hiểu sự thay đổi trong thái độ trên sự dịch chuyển (mang tính bản đồ) từ vị trí này sang vị trí khác theo ánh xạ chung sau (xem Bảng 1).

Bản đồ “Cơ cấu trúc - sự kiện dựa trên vị trí” gồm một hệ thống các tiêu ánh xạ, mà

Bảng 1. Bản đồ “cấu trúc - sự kiện dựa trên vị trí”

Miền nguồn [Sự dịch chuyển trong không gian]	Miền đích [Sự kiện]
Vị trí trong không gian	Trạng thái
Dịch chuyển từ vị trí này đến vị trí khác	Thay đổi trong thái
Lực vật lý tác động	Nguyên nhân
Dịch chuyển do lực tác động	Quan hệ nhân quả
Dịch chuyển theo hành	Hành động
Điểm đến	Mục đích
Đường đi từ điểm đến	Phương tiện để đạt đến điểm kết
Ngăn cản việc dịch chuyển	Khó khăn

Người n: Mark Johnson. 2008.

tiểu ảnh xạ động có giới là một ngôn ngữ “sơ khai”. Các từ ngữ chủ sở hữu động có tồn tại và một cấu trúc ảnh xạ từ ngữ từ ngữ trên. Mỗi tiểu ảnh xạ lại giúp từ ngữ nên hiểu từ ngữ mà chúng ta sử dụng trong lời nói hàng ngày như ngữ lại không như ngôn ngữ động từ ngữ các từ ngữ này cũng phụ thuộc rất lớn vào ngôn ngữ. Ví dụ, tiểu ảnh xạ “Thay đổi trạng thái là sơ dịch chuyển”, là cơ sở cho những câu sau:

- Nước chuyển từ lạnh sang nóng (The water went from hot to cold).

- Hệ thống đang tiến đến cân bằng nội tại. (The system is moving toward homeostasis).

Tiểu ảnh xạ “Quan hệ nhân quả là sơ dịch chuyển” bộc lộ rõ sơ tác động trong các câu như:

- Người làm cho khiên cho nồi súp sôi lên (The fire brought the soup to a boil).

- Sự phản bội của hắn ta đẩy nhà vua đến bờ vực. (His treachery pushed the King over the edge).

- Bài diễn văn của ông chủ tịch đã ném đám đông khán giả vào cơn hỗn loạn (The president's speech threw the crowd into a frenzy).

Các tiểu ảnh xạ này mã hóa theo hiểu biết của họ khác nhau mà trong ngôn ngữ họ có động có giới là *th* mà động có dùng để chỉ phạm vi từ ngữ và cách thức của hành động. Johnson đưa ra 2 động từ: *bring* (mang một vật gì đó cho ai đó) và *throw* (ném một vật từ một vị trí nào đó) để minh họa như sau. Người ta có thể nói “Cái bếp khiên cho/làm cho nồi sôi lên” mà không nói “Cái bếp ném nồi vào sôi”. Trong miền ngữ của các tác động vật lý và sơ dịch chuyển,

động từ *bring* có nghĩa là tác động một liên tục lên một vật thể đó nó dịch chuyển từ vị trí này sang vị trí khác, khiến cho vật thể đó kết thúc tại vị trí đó nó trở thành vật thể hữu ích mà người nào đó. Khi mở rộng quan hệ nhân quả, ngữ nghĩa của chủ *bring* bao gồm việc tác động một liên tục để mang lại một sự thay đổi trạng thái. Do vậy việc “khiên cho nồi sôi lên” (*bringing water to a boil*) kéo theo việc đun nóng nồi liên tục cho đến khi nồi sôi (nghĩa là, cho đến khi nồi đạt đến vị trí trạng thái sôi). Còn *throw*, trái lại, gồm việc sơ động một liên tục mạnh lúc ban đầu tác động lên vật thể khiến vật thể dịch chuyển liên tục cho đến khi đạt đến vị trí mới, sơ dịch chuyển liên tục này diễn ra kể cả sau khi không còn tác động của liên tục nữa. Do đó, “ném” không phù hợp để áp dụng vào trạng ngữ đun sôi nồi, mà phù hợp hơn nếu đưa vào thí dụ “Cuộc chiến đưa của John đã ném đám đông vào cơn hỗn loạn”. Vậy, làm thế nào một triết gia theo trường phái khách quan (đưa theo nghĩa đen) có thể giải thích động có ngữ nghĩa của từ *ném* trong thí dụ trên? Liệu đây có phải là cách nói dùng nghĩa đen để diễn tả một kiểu nguyên nhân gây khiến? Nếu chúng ta nói rằng “Cuộc chiến đưa của John đã khiến cho đám đông bị kích thích” thì chúng ta đã làm mất đi chi tiết ngữ nghĩa quan trọng để diễn tả bối cảnh “ném - threw”. “Khiên cho kích thích” không thể là yếu tố gây khiến trong thí dụ trên, bởi yếu tố gây khiến ở đây là một liên tục ban đầu tác động nhanh chóng tạo ra một sự mở rộng sơ khiến ban đầu. Ngữ nghĩa chính xác của những từ ngữ gây khiến là

do tiêu ảnh xạ nên đồ quyết định nên chúng ta suy luận đồ c vñ nhñ ng tình huñ ng gây khiñ n tñ cñ u trúc ñ n dñ cñ a các khái niñ m gây khiñ n. Nñ u không nhñ tñ i ñ n dñ , chúng ta không thñ nhñ m bñ t đñ c nghĩa cñ a các tñ gây khiñ n, cũng nhñ không giñ i thích đñ c nhñ ng suy luñ n vñ gây khiñ n.

Theo Johnson, có khoñ ng 20 ñ n dñ đñ c thù thñ hiñ n 20 loñ i quan hñ nhñ n quñ . Sñ thay đñ i trñ ng thái hay có đñ c mñ t thuñ c tính đñ c coi nhñ mñ t quá trình có đñ c quyñ n sñ hñ u. Sau đây là mñ t sñ ví dñ đñ n hình (xem Bñ ng 2).

Tiñ u ảnh xạ “Quan hñ gây khiñ n là sñ chuyñ n giao quyñ n sñ hñ u” đñ c thñ hiñ n rõ trong nhñ ng cách nói:

- *Bài giñ ng cñ a thñ y Johnson vñ nhñ n quñ làm tôi bñ đau đñ u (đã đem đñ n cho tôi cñ n đau đñ u), nhñ ng thuñ c aspirin đã làm nó biñ n mñ t (Professor Johnson's lecture on causation gave me a headache, but the aspirin took it away).*

- *Janice bñ mñ c bñ nh cñ m cñ a Mary (Janice caught Mary's cold).*

Hñ n nñ a, ý niñ m triñ t hñ c vñ “thuñ c tính” cũng đñ a trên ảnh xạ ñ n dñ này. Có mñ t câu hñ i đñ c đñ t ra là mñ t vñ t thñ “sñ hñ u” mñ t thuñ c tính nghĩa là gì? Khi mñ t sñ vñ t có *mñ t thuñ c tính*, nó đang ñ

trong mñ t trñ ng thái nhñ t đñ nh (đñ c xác đñ nh bñ i thuñ c tính đó). Khi mñ t sñ vñ t *mñ t đñ thuñ c tính* đó, nó không còn thñ hiñ n nhñ ng đñ c đñ m phù hñ p vñ i thuñ c tính trên. Thêm vào đó, nhiñ u tiñ u ảnh xạ khác trong ñ n dñ vñ quan hñ nhñ n quñ /gây khiñ n cho thñ y viñ c lñ y đñ c mñ t vñ t thñ mong muñ n, theo nghĩa ñ n dñ là tñ ñ ng đñ ng vñ i viñ c có đñ c mñ t thuñ c tính và nhñ vñ y là đñ t đñ c mñ c đích. Thñ dñ nhñ tiñ u ảnh xạ “Đñ t đñ c mñ c đích là có đñ c thñ c ăn”, nhñ trong các cách nói:

- Tôi *thèm* đñ c thñ ng chñ c (*I'm hungry for advancement*).

- Mñ i công viñ c tñ t nhñ t đñ u đã bñ *nuñ t chñ ng* tñ sñ m. (All the best jobs were *gobbled up* early on).

- Đó là mñ t cñ hñ i thèm nhñ dñ i (*It was a mouthwatering opportunity*)

Các cách thñ c khác nhau đñ tìm thñ c ăn, nhñ : sẵn bñ t, đñ câu, gieo trñ ng đñ u xuñ t hiñ n trong ngôn ngữ dùng đñ chñ nhñ ng hành vi có mñ c đích cñ a chúng ta, nhñ :

- Cñ gñ ng đñ t mñ t mñ c đích là Đñ sẵn

• Tôi vñ n đang *đñ sẵn* viñ c.

• Cô ñ y đang *nhñ m đñ n* viñ c thñ ng tiñ n nhanh chóng trong công ty.

• Ý kiñ n đó không sẵn đñ c đñ u gì tñ t cñ (*That idea won't hunt*).

- Cñ gñ ng đñ t mñ t mñ c đích là Đñ câu

• Trñ ñ c đó, cô ta đã *cñ đñ c mñ t công viñ c mñ i*.

• Bà chñ cñ a tôi lúc nào cũng *dñnh câu* vñ i mñ y lñ i khen.

Bñ ng 2. ñ n dñ “cñ u trúc - sñ kiñ n dñ a trên vñ t thñ ”

Miñ n nguñ n [Sñ dñch chuyñ n quyñ n sñ hñ u]	Miñ n đích [Sñ thay đñ i trñ ng thái]
Quyñ n sñ hñ u	Thuñ c tính
Dñch chuyñ n quyñ n sñ hñ u	Sñ thay đñ i trñ ng thái
Chuyñ n giao quyñ n sñ hñ u	Quan hñ nhñ n quñ /gây khiñ n
Vñ t thñ mong muñ n có đñ c	Mñ c đích

Nguñ n: Mark Johnson. 2008.

• Con mới tới anh ta lại đi câu mọt cuốc hèn.

- Con gồng đút đũa c mọt mọt đích là Gieo trứng

• Ngồi lao động nên gọt hái thành quố lao động của mình.

• Kẹt quố của việc quố ng bá đã chín muồi.

• Anh ta đang nuôi dưỡng nhữn c mọt sọt nghĩ p.

Nhữn cách nói n d nhữn trên đũa c sọt đổng thông thữn ng trong hữi thoữi hàng ngày và các tiữu ánh xữ cữa n d đã giúp cữ thữ hóa các chi tiữt chính xác cữa ngữ nghĩa trong quan hữ nhữn quố và giúp ngữ nữ i nói hoữ c ngữ nữ i nghe quyữt đĩnh cữn đĩnh kiữu suy luữn nào (xem Bững 3).

Thử đũa :

- Hút thuỗ c phiữn đĩnh đĩnh nghĩ n ngữ p

- Con đĩnh ng đố sữ chữ ng đũa anh đĩnh đầu cữ, anh bữ n

- Anh đang đi vữ hữ n ng đĩnh đĩnh tại nữ ng.

n d “Con đĩnh ng gây khiữ n” đổng vai trò quan trữ ng trong viữ c giữ i thích quan hữ nhữn quố trong hành đĩnh cữa con ngữ nữ i. n d này sữ đĩnh tri thữ c chung

Bững 3. n d “con đĩnh ng gây khiữ n”

Dịch chuyữ n từ hành	Hành đĩnh ng
Ngữ nữ i di chuyữ n	Ngữ nữ i thữ c hiữ n hành đĩnh ng
Vữ trí	Trữ ng thái
Mọt hữ n ng gây khiữ n	Mọt lữ trình hành đĩnh ng từ nhữn
Trên đĩnh ng đi	Quan hữ gây khiữ n từ nhữn
Đĩnh từ i	Đem lữ i kữt quố
Kữt thúc đĩnh ng đi	Tỏ ra trữ ng thái cữ i cững

Nguữ n: Mark Johnson. 2008.

vữ sữ dịch chuyữ n trong không gian đĩnh đĩnh từ i mọt đĩnh đĩnh nào đố: nữ bữ n bữt đũa từ i mọt con đĩnh ng, thì bữ n cũng sữ từ nhữn đĩnh lữ từ i nữ i mà con đĩnh ng đố đĩnh bữ n đĩnh, trữ phi có đĩnh u gì đố cữ n trữ bữ n. Nói theo nghĩa n d, khi bữt đũa từ i mọt “con đĩnh ng” cữa hành đĩnh, thì nó sữ đĩnh bữ n đĩnh mọt đĩnh đĩnh nhữt đĩnh (đĩnh m kữt), trữ phi có đĩnh u gì cữ n trữ sữ dịch chuyữ n này.

Trong quyữ n *Metaphor in the Flesh* George Lakoff và Mark Johnson (1980) đã từ ng kữt các ánh xữ cữa gữ n 20 n d quan hữ nhữn quố khác nhau, chữ ra các n d đĩnh c sữ đĩnh trong nhữu ngành khoa hữ c khác nhau. Tữ nhữn ng phân tích này xuữt hiữ n mọt sữ đĩnh vữ triữt hữ c nhữ sau:

1. Mọt phân tích ý niữ m đĩnh đĩnh (vữ các khái niữ m chữ quan hữ nhữn quố /gây khiữ n) sữ giữ i thích đĩnh c mọt cách khái quát nhữ ng chi tiữt ngữ nghĩa hữ c cữa các từ ngữ và con ngữ nữ i suy luữn đĩnh c gì từ nhữn ng khái niữ m đố. Các chi tiữt ngữ nghĩa và cữ u trúc suy luữn cữa mọt khái niữ m nhữn quố đĩnh c nêu lên bữ i các tiữu ánh xữ và kữt hữ p vữ i nhau đĩnh từ o thành n d.

2. Hữ nhữ mữ i khái niữ m nhữn quố cữ bữ n mà chúng ta nghĩn cữ u đĩnh mang tính n d.

3. Có thữ có mọt “bữ khung mang nghĩa đĩnh” cho các khái niữ m nhữn quố, nghĩa là mọt nguyên nhữn chính là nhữn từ quyữt đĩnh trong mọt tình huữ ng. Tuy nhữn, bữ khung này quá khái quát đĩnh giúp ta suy luữn đĩnh c vữ quan hữ nhữn quố

trong các ngành khoa học. Chính các ngôn ngữ đã tạo nên cấu trúc ý niệm liên quan đến thơ cũng giống như các suy luận trong quan hệ nhân quả.

4. Một vài ngôn ngữ nhân quả không nhất quán với nhau. Nói cách khác, có những ngôn ngữ có những biện pháp không nhất quán với nhau. Chẳng hạn, trong ngôn ngữ cấu trúc-số kiến dựng trên vị trí, các trạng thái là những vị trí (tĩnh), và vị trí thơ hay tác thơ sẽ thay đổi bằng cách dịch chuyển từ vị trí vị trí (ngôn ngữ) cấu trúc. Trái lại, trong ngôn ngữ cấu trúc-số kiến dựng trên vị trí thơ, trạng thái là một vị trí thơ đang dịch chuyển mà không phải là tĩnh. Kết quả là, ta không thể rút gọn hai ngôn ngữ này với cùng một khái niệm nghĩa đến một quán với nhau.

5. *Quan hệ nhân quả* là một phạm trù lan tỏa. Tồn tại trung tâm của phạm trù là những gì gắn sát với nghĩa đen nhất – đó có thể là sự áp đặt một logic vị trí lên một vị trí thơ mà kết quả là nó tạo ra một sự thay đổi trạng thái hay vị trí. Những khái niệm quan hệ nhân quả ít mang tính điển hình ngôn ngữ nên sẽ dễ dàng định nghĩa bằng ngôn ngữ.

Nếu chúng ta chấp nhận lý luận này, thì rõ ràng quan điểm của triết học nghĩa đen không đúng với nghệ thuật. Hơn nữa, những gì đúng với những khái niệm nhân quả thì cũng đúng với hiểu biết khái niệm triết học trừu tượng khác. Một số khái niệm cơ bản dễ dàng cho là có liên quan đến ngôn ngữ bao gồm: số kiến, nguyên nhân, hành động, trạng thái, thuộc tính, mục đích, tâm trí, tư tưởng, khái niệm, suy luận, cảm xúc, tri thức, sự chú ý, mối liên hệ, cái tôi, ý chí, quy tắc đạo đức, quy tắc lệ, công lý, niềm vui, cái tốt, hạnh phúc, xã

hội, nền dân chủ, tình yêu, hôn nhân, tôn giáo, con số, tập hợp và rất nhiều các khái niệm toán học khác.

Nhiệm vụ nghiên cứu với các khái niệm đã minh chứng cho quan điểm rằng các khái niệm trừu tượng của chúng ta dễ dàng định nghĩa bằng ngôn ngữ và hoàn toàn ý niệm. Nếu đúng như vậy, thì phân tích triết học chủ yếu là phân tích ngôn ngữ, làm rõ logic và cấu trúc suy luận của những ngôn ngữ và đây là nền tảng của triết học để hiểu với kinh nghiệm con người. Các lý thuyết triết học, cũng giống như một cấu trúc lý thuyết, đều là sự bổ sung, mở rộng của ngôn ngữ ý niệm. Có thể nói, triết học chính là ngôn ngữ.

2. TRIẾT HỌC LÀ NGÔN NGỮ

Hầu như mọi khái niệm trừu tượng của chúng ta đều dễ dàng cấu trúc bằng hiểu biết ý niệm không nhất quán với nhau. Nếu hiểu biết này là đúng, thì các lý thuyết triết học sẽ không phải là những hệ thống gồm những điều kiện xác tín với thực tại nữa, mà đúng hơn chúng sẽ là những phần mở rộng của các tập hợp ngôn ngữ để giúp cho việc suy luận và hình thành tư duy. Đưa triết học vào quan điểm con người và nghiệm thân không hề làm giảm đi giá trị của triết học. Trái lại, nó còn cho ta thấy vì sao chúng ta lại có triết học và gợi ý thích làm cách nào chúng ta hiểu được kinh nghiệm của mình, để đó suy ngẫm và cuộc sống của mình.

Trong quyển *Metaphor in the Flesh*, Lakoff và Johnson (1999) đã phân tích một vài định hình triết học để chỉ ra những ngôn ngữ trong đó. Những phân tích này gồm thuyết siêu hình của Socrates,

học thuyết của Platon, Aristotle và tiến tới, quan điểm của Descartes về tư duy và tư tưởng, và một số giới định của triết học phân tích về tư duy và ngôn ngữ.

Johnson dùng tên gọi “Ngôn ngữ tư duy – language of thought” của Jerry Fodor, để mô tả phân tích ngôn ngữ vì tên gọi này có tầm ảnh hưởng lớn trong triết lý gần đây về tư duy. Fodor biện hộ rằng có tư duy là có những trạng thái tinh thần (niềm tin, nhu cầu, sở thích, hy vọng) và những khía cạnh trong thế giới. Hoạt động suy nghĩ gồm các chuỗi trạng thái tinh thần liên kết với nhau (nghĩa là, suy nghĩ này sẽ dẫn đến suy nghĩ khác) và liên kết với các bình diện trong kinh nghiệm của chúng ta (nghĩa là, những sự vật, sự việc trong thế giới “khả năng cho” chúng ta có cách thức hiện thực những trạng thái tinh thần cụ thể). Do đó lý thuyết của Fodor có hai phần chính: (1) các trạng thái tinh thần trên liên hệ với nhau như thế nào (2) các trạng thái tinh thần này liên kết với thế giới ra sao (hay được tổ chức ra như thế nào).

Phần đầu tiên trong lý thuyết này cho rằng những trạng thái tinh thần trên hình thành một thế “ngôn ngữ tư duy”: “Một mặt tư duy...là một chuỗi các cách thức hiện thực trong thế vật, để thức hiện những phán đoán, các phán đoán là những đối tượng tư duy”. Ngôn ngữ tư duy giống như máy điện toán:

Các trạng thái tinh thần (mental states) là những mối quan hệ giữa các cơ quan với các cách thức hiện thực tại, và những trạng thái tinh thần có mối liên quan nhân quả với nhau sẽ nối tiếp với nhau dựa theo các nguyên tắc điện toán. Các cách thức hiện thực sẽ tạo nên các miền trong

quá trình xử lý dữ liệu. Nói ngắn gọn, bản chất của các lý thuyết tri nhận là tìm cách lý giải những chuyển đổi nhân quả là những chuyển đổi thông tin, và thức hiện được các hợp lý trong những quá trình xử lý tinh thần.

Ngôn ngữ tư duy của Fodor gồm những biểu tượng mà thức thân chúng vô nghĩa, những chúng lại được gán nghĩa lên do chúng sinh ra thức những sự kiện trong thế giới. Các thức hiện thực trong ngôn ngữ tư duy này giống như những biểu tượng vô đoán, vô nghĩa trong các chương trình máy tính. Trong một chương trình máy tính, các thao tác được thực hiện hoàn toàn dựa vào một hình thức hay cú pháp của các biểu tượng, và Fodor tin rằng có thể dùng cách thức hoạt động này giải thích cho các mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các cách thức hiện thực tinh thần của chúng ta

Phần thứ hai trong lý thuyết của Fodor liên quan đến các nhân quả của các cách thức hiện thực tại. Ông tuyên bố rằng những biểu tượng này là những cách thức hiện thực tinh thần bởi vì chúng được gây ra bởi các bình diện trên thế giới. Fodor (1975, tr. 98) nói như sau: “Tôi muốn một lý thuyết nói về nghĩa trong cách sẽ diễn đạt tự nhiên; một lý thuyết nêu lên những điều kiện cần và đủ cho một ý nghĩa trong thế giới có thể nói về (hoặc thức hiện, hoặc diễn đạt) cho một ý nghĩa khác”.

Fodor và những người ủng hộ ông tin rằng giới thức ngôn ngữ tư duy thức hiện những điều kiện xác tín về bản chất của tư duy, nghĩa là tư duy giống như một chương trình điện toán, các suy nghĩ được chi phối bởi những quy tắc ngữ pháp, và những biểu tượng tinh thần vô

nghĩa sẽ trở nên có nghĩa thông qua mối quan hệ của chúng với những khía cạnh kinh nghiệm của chúng ta, và chính những khía cạnh kinh nghiệm này đã giúp hình thành nên các biểu tượng trên trong tư duy chúng ta. Toàn bộ mô hình của Fodor thực sự là một loạt những đơn vị phức tạp gắn kết với nhau để tạo ra bản chất của tư duy và những hoạt động tư tưởng. Tuy nhiên, phát biểu chính của Fodor rằng mọi suy nghĩ của con người đều có dòng ngôn ngữ là một tư tưởng có nguồn gốc sâu xa từ tư duy tri thức và tư duy thông thông. Bởi vì chúng ta thường xuyên thể hiện tư duy bằng ngôn ngữ nên chúng ta dễ dàng thuyết phục rằng suy nghĩ của con người sẽ có hình thức ngôn ngữ. Nói cách khác, chúng ta ngầm giả định nên đó “Tư duy là Ngôn ngữ” (xem Bảng 4).

Những cách nghĩ thông thường của chúng ta về các hoạt động tư duy phần lớn dựa trên khái

niệm về ngôn ngữ nói và viết của chúng ta. Việc cho rằng các tư tưởng là những hình thức ngôn ngữ hoặc được viết vào trong tâm trí chính là cơ sở cho những phát ngôn kiểu như “Tôi sẽ lấy ý định đó vào đầu”, “Đôi khi tôi, cô ấy cảm thấy như trang sách mở - tôi có thể đọc được mọi tư tưởng duy của cô ấy”, “Bạn có nghĩ tôi là

một người có thể đọc được các tư tưởng của người khác không?”.

Ngôn ngữ nói đã tạo nên một môi trường phong phú bằng cách cho rằng suy nghĩ cũng là phát ngôn, như câu “Bạn đã không chịu lắng nghe tâm mình”, “Tôi gần như không thể nghe thấy được chính mình đang suy nghĩ gì”, “Ý kiến đó nghe có vẻ hay đấy”. Nên đó “Tư duy là Ngôn ngữ” có mặt trong mọi hoạt động trí tuệ, như trong câu “Anh ta không thể chuyển được những tư tưởng từ đầu óc của mình thành thực tế”, “Tôi không đọc được những gì anh ta đang muốn nói”.

Nên đó ngôn ngữ tư duy của Fodor khiến cho con người cảm nhận bằng trực giác rằng nó đúng, bởi vì hầu hết chúng ta giả định rằng mọi tư tưởng ngôn ngữ hình thức cũng mang nghĩa gì đó như ngôn ngữ tự nhiên. Nghĩa là chúng ta giả định rằng có nên đó “Ngôn ngữ hình thức” (xem Bảng 5).

Bảng 4. Nên đó “tư duy là ngôn ngữ”

Miền nguồn [Hành động ngôn ngữ học]	Miền đích [Suy nghĩ]
Hành động ngôn ngữ học (nói/ viết)	Suy nghĩ
Tư tưởng	Tư tưởng
Câu	Tư tưởng phức tạp
Đánh vần	Truyền đạt một chuỗi tư tưởng
Viết	Quá trình ghi nhớ

Nguồn: Mark Johnson. 2008..

Bảng 5. Nên đó “ngôn ngữ là hình thức”

Miền nguồn [Ngôn ngữ tự nhiên]	Miền đích [Ngôn ngữ hình thức]
Đưa hiểu được và viết ra	Các biểu tượng hình thức trừu tượng
Một ngôn ngữ tự nhiên	Một chuỗi các biểu tượng được sắp xếp
Cú pháp	Các nguyên tắc kết hợp các biểu tượng hình thức

Nguồn: Mark Johnson. 2008.

Fodor hiểu chính xác rằng một lý thuyết duy nhất dựa trên diễn toán sẽ đòi hỏi ngôn ngữ tự duy phải là một kiểu ngôn ngữ hình thức (giống như ngôn ngữ máy tính), và một ngôn ngữ hình thức sẽ không thể tạo lập được dựa trên ngôn ngữ tự nhiên. Một ngôn ngữ “hình thức” là một kiểu ngôn ngữ nhân tạo, không giống như ngôn ngữ tự nhiên và chỉ bao gồm những biểu tượng vô nghĩa, mà biểu tượng nào cũng có những đặc điểm hình thức (cú pháp) cần thiết có vai trò trong những hoạt động hình thức cần thiết trong từng ngôn ngữ. Vì vậy chính trong ngôn ngữ hình thức đó là ngôn ngữ hình thức thực sự không thể nào có được những đặc điểm mang nghĩa như ngôn ngữ tự nhiên. Hơn nữa, nếu tự duy là một chuỗi những diễn toán (nghĩa là ta có nên để Tự duy là Máy tính), thì sẽ không nên tiếp diễn gọi là Ngôn ngữ Tự duy. Kết quả là, Fodor phải chính thức bỏ đi nên ngôn ngữ hình thức. Như vậy chỉ còn lại và nên là Ngôn ngữ của tự duy và vô nghĩa thì làm thế nào để có thể mang nghĩa.

Câu trả lời của Fodor là những sự vi phạm, sự kiện mà chúng ta trải qua đã “khiến cho” những “biểu tượng” tinh thần cần thiết phải trở thành những “cách thức hiểu”. Ông cũng gợi ý thích các biểu tượng này làm thế nào trở nên có nghĩa, tức là gợi ý thích các biểu tượng này liên hệ với sự vật sự việc “bên ngoài” tâm trí như thế nào. Tuy nhiên, Fodor cũng không thể gợi ý thích được làm thế nào tạo nên một kết nối giữa các thức trong một tình huống với những biểu tượng cần thiết trong tâm trí. Ông không thể thiết lập nên các mối quan hệ này vì luôn có nhu cầu cách lý

giới khác nhau cho cùng “đổ vào” của tự duy, do vậy không bao giờ tồn tại một mối liên quan một-một giữa một biểu tượng tinh thần với một ý tưởng trong “thế giới”. Lý thuyết của Fodor về tự duy và ngôn ngữ dựa trên một tập hợp những nguyên lý niềm có liên quan với nhau và hoạt động gần như vô thức trong nền văn hóa của chúng ta. Chính các nguyên lý trên đã giúp lý giải các kinh nghiệm của chúng ta. Một lý thuyết đổ vào phải dựa trên nguyên lý bởi vì mỗi khái niệm trừu tượng được định nghĩa bằng nguyên lý. Vì hiểu biết các nguyên lý trên được tạo ra như thế nào sẽ giúp nắm được lô gic và hậu quả của lý thuyết. Do đó, ngược lại ta đã phát hiện được nhu cầu nên chung nắm sau các lý thuyết triết học, những khái niệm triết học của Socrates và Tồn tại, cho triết học tự nhiên và Chúa trời trong thần học trung cổ, cho nên học thuyết của Descartes về tự duy, và nên cần những lý thuyết triết học dựa trên diễn toán thần kinh của thế kỷ XXI.

KẾT LUẬN

Quan điểm nghĩa cần thiết và quan điểm khách quan đã in sâu mạnh mẽ nên nơi chúng ta gần như phải quy tất tâm báo về những lý thuyết truyền thống về tự duy và ngôn ngữ cho đến cùng. Những khi đã hiểu được nên nguyên lý niềm có vai trò trung tâm trong quá trình ý niệm hóa và tự duy như thế nào thì chúng ta sẽ có được một loạt những công cụ mới dùng để phân tích, giải thích, và phê bình các lý thuyết triết học. Triết học được xây dựng trên nguyên lý niềm. Chúng ta có thể tìm hiểu được biết được rằng những nguyên lý nên tiếp cận của chúng ta là gì, nó hoạt động ra sao; phân tích những nguyên lý

trong n n văn hóa và c trong nh ng h r ng chúng m t cách sáng t o đ phát
th ng tri t h c c a chúng ta. Tuy nhiên, tri n nên nh ng lý thuy t m i giúp gi i
chúng ta có th nh n th c nh ng n d quy t nh ng v n đ mà ta g p ph i trong
trên, đánh giá chúng, và b sung m cu c s ng hàng ngày. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ George Lakoff sinh năm 1941, là giáo s khoa ngôn ng h c tr ng đ i h c t ng h p California Berkeley (nhà ngôn ng h c ng i M). Mark Johnson sinh năm 1949, là giáo s tri t h c t i Đ i h c Oregon, M. George Lakoff và Mark Johnson xu t b n quy n sách *Metaphors We Live By* năm 1980. Theo hai tác gi này, h th ng tri nh n c a con ng i đ c xây d ng d a trên n d, nh v y, n d đóng vai trò quan tr ng trong vi c đ nh nghĩa cách chúng ta c m nh n v th gi i và do đó, nó cũng đ nh nghĩa cách chúng ta suy nghĩ và hành đ ng.

⁽²⁾ Jerry Allan Fodor sinh năm 1935, là m t tri t gia M và cũng là nhà nghiên c u khoa h c tri nh n. Ông hi n là giáo s tri t h c t i tr ng Đ i h c Rutgers – Hoa Kỳ. Ông đã vi t m t s công trình v lĩnh v c tri t h c tinh th n và khoa h c tri nh n (cognitive science) và đ t n n t ng cho gi thi t v ngôn ng t duy (language of thought).

TÀI LI U TRÍCH D N

1. Fodor, Jerry Allan. 1975. *The Language of Thought*. New York: Crowell.
2. Johnson, M. 2008. *Philosophy's Debt to Metaphor* in *The Cambridge Handbook of Metaphor and Thought*. Gibbs. Cambridge University Press.
3. Lakoff, G. & Johnson M. 1980. *Metaphors We Live By*. Chicago: University of Chicago Press.
4. Lakoff, G. & Johnson M. 1999. *Philosophy in the Flesh*. NewYork: Basic Books.